

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-PT
Ngày 13 – 8 – 2020
V/v ly hôn và tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 09/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 115/2020/HNGĐ-ST, ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị V, sinh năm: 1977; Địa chỉ: XXX/YY ấp DB, xã HN, huyện CL, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (về tài sản): Ông Đinh Văn N, sinh năm: 1977 là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 31/7/2019)

Địa chỉ: XYZ/SS ấp LT, xã LT, huyện CL, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1973

Địa chỉ: ABC ấp DB, xã HN, huyện CL, tỉnh B.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/8/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T – Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị V trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn P kết hôn vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HN vào ngày 16 tháng 01 năm 2003. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại ấp DB, xã HN, huyện CL. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó hai bên thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tuy nhiên lúc đó các con còn nhỏ và còn chăm sóc cha mẹ già nên bà cố gắng. Đến khoảng 01 năm nay, mâu thuẫn giữa vợ chồng mới trở nên trầm trọng hơn nên bà mới bỏ nhà đi ra ngoài ở trọ cùng với người con trai lớn. Hiện nay, bà đang thuê nhà ở trọ gần nhà bà con ở LX. Bà và ông P đã ly thân hơn 01 năm nay mà không hàn gắn được. Nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: Bà và Ông P có 02 (hai) người con chung là Nguyễn Hữu C1, sinh ngày: 27/9/1994 và Nguyễn Thái B, sinh ngày: 03/6/1999, hai người con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và Ông P có đứng tên chung đối với hai thửa đất: Phần đất có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 2.024,7 m² thuộc thửa 542, tờ bản đồ số 6 và phần đất có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 4.032,4 m², thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 6; cùng tọa lại tại ấp DB, xã HN, huyện CL, tỉnh B. Trên hai phần đất có các tài sản gồm: nhà ở, nhà kho, cây trồng và các khu mộ. Hai phần đất này cha mẹ Ông P cho vợ chồng ông bà, thửa 542 có làm hợp đồng tặng cho, còn thửa 82 là do cha mẹ Ông P chết thì các anh em trong gia đình làm thủ tục thừa kế cho vợ chồng ông bà. Đất này đã được cho ông bà quản lý sử dụng trước đây, sau này mới làm thủ tục sang tên quyền sử dụng. Khi cưới nhau về bà ở nhà cùng Ông P phụ làm vườn, đến tháng 02/2019 xảy ra mâu thuẫn bà mới bỏ đi nơi khác sống.

Tại đơn khởi kiện Bà V yêu cầu chia đôi tài sản nêu trên, trong quá trình hòa giải Bà V chỉ yêu cầu được chia thửa 542 (có trừ đi phần nền mộ của cha mẹ Ông P), tại phiên tòa Bà V yêu cầu chia đôi đất và cây trồng trên thửa 542 và thửa 82 có trừ ra diện tích nhà ở, nhà kho và các khu mộ bà không yêu cầu chia mà để lại cho Ông P. Do trên thửa đất 542 và 82 có các khu mộ của gia đình Ông P nên bà yêu cầu nhận 1/2 giá trị đất và cây trồng trên đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 400.000 đồng/m², để Ông P được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 82, thửa 542 tờ bản đồ số 6, cây trồng, kiến trúc trên đất và căn nhà trên đất này. Bà không yêu cầu chia nhà và các công trình kiến trúc trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì trên thửa đất 542 có cho bà Đặng Thị Mộng K thuê trồng cây, tuy nhiên đến nay thì hợp đồng đến hết hạn phía Bà V và bà K không có tranh chấp về vấn đề này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 26/9/2019.

Người đại diện theo ủy quyền (về tài sản) của nguyên đơn là ông Đinh Văn N trình bày:

Bà V và Ông P có đứng tên chung đối với hai phần đất: phần đất có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 2.024,7 m² thuộc thửa 542, tờ bản đồ số 6 và phần đất có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 4.032,4 m², thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 6; cùng tọa lại tại ấp DB, xã HN, huyện CL, tỉnh B. Trên hai phần đất có các tài sản như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/9/2019. Phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ Phong cho vợ chồng cùng đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông thống nhất với ý kiến của Bà V như đã trình bày nêu trên, không bổ sung gì.

Ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 26/9/2019.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày:

- Về hôn nhân: Ông bà kết hôn với nhau năm 1993, đến năm 2003 đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HN, cuộc sống có gặp khó khăn nên Bà V đã bỏ đi nơi khác sinh sống, sau đó bà có quan hệ với người đàn ông khác nên mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được. Ông đồng ý ly hôn với Bà V, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

- Về con chung: Ông bà có 02 (hai) người con chung là Nguyễn Hữu C sinh ngày: 27/9/1994 và Nguyễn Thái B, sinh ngày: 03/6/1999, hai người con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông P và Bà V có đứng tên chung đối với hai phần đất: phần đất có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 2.024,7 m² thuộc thửa 542, tờ bản đồ số 6 và phần đất có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 4.032,4 m², thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 6; cùng tọa lạc tại ấp DB, xã HN, huyện CL, tỉnh B. Trên hai phần đất có các tài sản như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/9/2019. Thửa đất 542 có nguồn gốc là của cha mẹ Ông P cho vợ chồng ông bà lúc còn sống, còn thửa đất 82 có nguồn gốc của cha mẹ Ông P, sau khi cha mẹ Ông P chết, Ông P được các anh chị em thỏa thuận để lại thừa kế riêng cho ông. Lúc đó, vợ chồng còn thuận thảo nên Ông P đồng ý cho vợ cùng đứng tên quyền sử dụng đất để cùng nhau canh tác làm ăn lo cho các con. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên hai vợ chồng thì ông cũng không có ý kiến gì, vì ông không nghĩ rằng có sự việc hai vợ chồng sẽ ly hôn như ngày hôm nay.

Nay ông không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của Bà V vì phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông để lại chứ không phải do vợ chồng tạo lập ra. Trước đây, ông có đồng ý hỗ trợ công sức đóng góp cho Bà V là 100.000.000 đồng để làm ăn, hoặc một phần đất để Bà V cất nhà, tự lo cuộc sống sau này nhưng không sang tên. Tuy nhiên do nước mặn ảnh hưởng đến việc trồng trọt và thu nhập của ông nên ông không đồng ý hỗ trợ tiền hay đất cho Bà V nữa. Ông

không có ý kiến gì đối với việc bà Đặng Thị Mộng K đang thuê trồng cây trên đất thuộc thửa 542, sau này nếu có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 26/9/2019.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử và quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn P. Bà V và Ông P không yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không đặt ra để xem xét.

2. Về con chung: Bà V và Ông P thống nhất là ông, bà có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Hữu C1, sinh ngày: 27/9/1994 và Nguyễn Thái B, sinh ngày: 03/6/1999. Hiện nay, hai người con đã trưởng thành, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn P

Buộc ông Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị V số tiền là 1.230.804.000 đồng (một tỷ hai trăm ba mươi triệu tám trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn P được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất 542 và 82 tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp DB, xã HN, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất (Có họa đồ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, bị đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn P giữ nguyên nội dung kháng cáo, Ông P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Võ Thị V vì phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông để lại chứ không phải do vợ chồng tạo lập ra. Ông yêu cầu chia theo tỷ lệ Bà V nhận 3/10 phần đất, ông được nhận 7/10 phần đất (sau khi trừ phần diện tích đất có nhà ở và khu mộ).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị V (về phần tài sản) không đồng ý nội dung kháng cáo của Ông P, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Phía nguyên đơn có ý kiến đối với việc tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có yêu cầu xem xét, thẩm định lại số cây

trồng vì cho rằng hạn mặn đã gây thiệt hại, một số cây đã chết và không còn năng suất như trước thì phía nguyên đơn không yêu cầu chia cây trồng mà đồng ý để toàn bộ số cây trồng cho nguyên đơn quản lý. Bà V yêu cầu được nhận giá trị phần đất còn lại sau khi trừ phần diện tích đất có nhà ở và khu mộ trị giá 1.108.660.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi nhưng cần xem xét đến các yếu tố khác về nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp và yếu tố lỗi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng dẫn đến ly hôn của Bà V. Đất này có nguồn gốc từ cha mẹ Ông P, Bà V có công sức rất ít trong việc duy trì khối tài sản này. Đối với phần tài sản cha mẹ Ông P cho vợ chồng Ông P, Bà V thì trong thời kỳ hôn nhân Ông P, Bà V đã bán một phần. Còn đối với thửa đất số 82 là khi cha mẹ Ông P chết không để lại di chúc, các anh chị em của Ông P đồng ý để lại toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất này cho riêng Ông P, Ông P có trách nhiệm 01 năm 05 – 06 lệ giỗ của dòng họ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia theo tỷ lệ Bà V nhận 3/10 phần đất, ông được nhận 7/10 phần đất (sau khi trừ phần diện tích đất có nhà ở và khu mộ).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn chia cho Ông P, sau khi trừ phần diện tích đất có nhà ở và khu mộ, chia cho Bà V được nhận 4/10 phần đất, trong đó tổng giá trị của 5.543,3 m² là 2.217.320 đồng, buộc Ông P giao cho Bà V 886.928.000 đồng; ghi nhận việc Bà V tự nguyện để Ông P được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có nhà ở, nhà ở và toàn bộ cây trồng trên thửa đất tranh chấp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị V và ông Nguyễn Văn P. Về con chung: Bà V và Ông P thống nhất là ông, bà có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Hữu C1, sinh ngày: 27/9/1994 và Nguyễn Thái B, sinh ngày: 03/6/1999. Hiện nay, hai người con đã trưởng thành, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên Tòa sơ thẩm không xem xét. Sau khi án sơ thẩm tuyên, cả nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về tài sản chung: Ông P và Bà V cùng đứng tên đối với hai thửa đất sau: Thửa đất 542 có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 2024,7 m² và thửa đất 82 có diện tích (theo giấy chứng nhận và kết quả đo đạc) 4032,4 m², cùng thuộc tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp ĐB, xã HN, huyện CL, tỉnh B. Trên

thửa đất 82 có một ngôi nhà kiên cố, các khu nhà kho, các khu mộ và các loại cây trồng gồm 44 cây sầu riêng, 31 cây bưởi da xanh, 14 cây nhãn, 100 cây tắc mới trồng, 150 cây kiếng (có thể di dời được). Trên thửa đất 542 có 01 khu mộ và các loại cây trồng gồm 53 cây sầu riêng, 58 cây bưởi da xanh, 18 cây mận và 20 cây kiếng (có thể di dời được). Hiện cả hai phần đất và các tài sản trên đất đều do Ông P quản lý, sử dụng.

Bà V cho rằng đây là tài sản chung của ông bà nên yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà được nhận giá trị 1/2 thửa đất và cây trồng trên thửa 542 và 82 có trừ đi khu nhà ở, nhà kho và khu mộ, theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định là 400.000 đồng/m². Còn Ông P cho rằng các phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ Ông P cho nên ông không đồng ý chia cho Bà V.

Theo kết quả đo đạc thì phần đất thuộc thửa 542 và thửa 82 có tổng diện tích là 6.057,1 m², tổng diện tích đất của nhà ở, nhà kho và các khu nền mộ mà Bà V không yêu cầu chia là 513,8 m², phần diện tích còn lại là 5.543,3 m². Bản án sơ thẩm đã giải quyết theo yêu cầu của Bà V là yêu cầu chia hai phần đất 5.543,3 m² (có giá trị là 2.217.320 đồng) và cây trồng trên đất (có giá trị là 244.288.000 đồng) thuộc thửa 542 và thửa 82 trừ ra diện tích đất nhà ở, nhà ở và các khu mộ, tương ứng với mỗi người được nhận là 1.230.804.000 đồng.

Ông P kháng cáo phân chia tài sản chung. Khác với khi giải quyết tại cấp sơ thẩm, Ông P thống nhất phần tài sản Bà V yêu cầu chia là tài sản chung, tuy nhiên ông yêu cầu được nhận 70% phần tài sản và chia cho Bà V 30% tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông P yêu cầu Tòa án thẩm định lại giá trị hoa màu vì cho rằng so với thời điểm thẩm định, định giá năm 2019 thì do bị nước mặn nhiều cây trái hiện nay đã chết. Tuy nhiên, do phía đại diện theo ủy quyền của Bà V có ý kiến không yêu cầu xem xét việc chia giá trị cây trồng trên đất (có giá trị là 244.288.000 đồng) mà giao cho Ông P được quyền sở hữu không kèm theo điều kiện gì và chỉ yêu cầu xem xét chia giá trị đất của 5.543,3 m² đất nông nghiệp. Đây là sự tự nguyện định đoạt của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận và chỉ xem xét chia giá trị đất của 5.543,3 m².

Nhận thấy, khi chia tài sản chung của vợ chồng cần xem xét đến công sức đóng góp của Ông P vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản cũng như xem xét lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Do nguồn gốc đất là của cha mẹ của Ông P, Ông P và Bà V có được tài sản này từ việc tặng cho, thừa hưởng, do đó Ông P được xem là có công sức đóng góp nhiều hơn, vì vậy sẽ được chia nhiều hơn.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có cơ sở xem xét chia cho Ông P được nhận 2/3 giá trị tài sản chung là phần đất trên (2.217.320.000 đồng), tương ứng với số tiền 1.481.213.300 đồng, Bà V được chia 1/3 giá trị tương ứng số tiền 736.106.700 đồng. Do Bà V yêu cầu nhận bằng giá trị nên Ông P được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất trên và trả lại cho Bà V giá trị bằng tiền.

Từ những nhận định trên và có tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận nên Ông P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng điều chỉnh lại án phí sơ thẩm cho phù hợp với phần giá trị tài sản các đương sự được nhận. Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính như sau: $[36.000.000 \text{ đồng} + 3\% (1.481.213.300 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng})] = 56.436.399 \text{ đồng}$. Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính như sau: $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% (736.106.700 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})] = 33.444.268 \text{ đồng}$.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 115/2020/HNGĐ-ST, ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 33, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn P.

Bà V và Ông P không yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không đặt ra để xem xét.

2. Về con chung: Bà V và Ông P thống nhất là ông, bà có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Hữu C1, sinh ngày: 27/9/1994 và Nguyễn Thái B, sinh ngày: 03/6/1999. Hiện nay, hai người con là người thành niên, nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn P.

Buộc ông Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị V số tiền là 736.106.700 đồng (Bảy trăm ba mươi sáu triệu một trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn P được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất 542 và 82 cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp Định Bình, xã HN, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu các tài sản trên đất (bao gồm cả diện tích đất nhà ở, nhà ở và các khu mộ, cây trồng trên đất...).

(Có họa đồ kèm theo).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các hợp khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng là 3.000.000 đồng, Bà V và Ông P mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 1.500.000 đồng. Bà V đã nộp tạm ứng nên Ông P có trách nhiệm trả lại cho Bà V 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Bà Võ Thị V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 33.444.268 đồng (Ba mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.871.000 đồng (Bảy triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0004371 và 0004372 cùng ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà V còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.873.268 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng).

+ Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 56.430.399 đồng (Năm mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi nghìn ba trăm chín mươi chín đồng)

- Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0011200 ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng